

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 23 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|------------|
| Ông Dương Văn Hùng | Chủ tịch |
| Ông Diệp Nam Hải | Thành viên |
| Ông Lưu Thanh Danh | Thành viên |
| Ông Trần Phương Bắc | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Trang | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Phạm Văn Tranh | Trưởng ban |
| Ông Trương Minh Thông | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Hoàng Yến | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------------|-------------------|
| Ông Diệp Nam Hải | Tổng Giám đốc |
| Bà Hồ Ngọc Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Trang | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2022, từ trang 03 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 863.962.937.046 | 750.527.051.413 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 167.675.646.977 | 104.037.276.936 |
| 1. Tiền | 111 | | 163.050.646.977 | 99.412.276.936 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.625.000.000 | 4.625.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 376.803.560.429 | 317.603.955.600 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 6.728.500.972 | 7.007.751.097 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (3.477.047.372) | (5.403.795.497) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 373.552.106.829 | 316.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 167.353.215.911 | 149.137.831.131 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 155.502.179.504 | 132.109.934.649 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.054.125.327 | 1.000.858.627 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 9.697.667.790 | 16.027.037.855 |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 99.243.290 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 152.130.513.729 | 179.653.924.940 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 152.130.513.729 | 179.653.924.940 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 94.062.806 |
| 1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | 13 | - | 94.062.806 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 297.840.815.633 | 260.817.625.009 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 242.903.758.230 | 258.257.925.009 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 209.491.670.589 | 224.505.877.425 |
| - Nguyên giá | 222 | | 398.460.848.626 | 386.717.939.146 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (188.969.178.037) | (162.212.061.721) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 33.412.087.641 | 33.752.047.584 |
| - Nguyên giá | 228 | | 48.862.336.787 | 47.885.836.787 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (15.450.249.146) | (14.133.789.203) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 54.937.057.403 | 2.559.700.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 54.937.057.403 | 2.559.700.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.161.803.752.679 | 1.011.344.676.422 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 492.459.438.242 | 467.477.154.543 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 486.314.312.492 | 461.332.028.793 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 171.623.933.320 | 139.370.501.843 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 13.499.775.052 | 8.026.856.228 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 19.773.871.659 | 4.127.769.687 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 57.055.225.003 | 78.568.696.532 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 51.237.250.612 | 52.791.391.934 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 2.341.062.034 | 974.621.737 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 15 | 104.050.000.000 | 104.126.051.111 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 66.733.194.812 | 73.346.139.721 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.145.125.750 | 6.145.125.750 |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 16 | 6.145.125.750 | 6.145.125.750 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 669.344.314.437 | 543.867.521.879 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 669.344.314.437 | 543.867.521.879 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 38.500.000.000 | 38.500.000.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 129.358.942.443 | 129.358.942.443 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 420.485.371.994 | 295.008.579.436 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 235.451.997.166 | 117.411.250.357 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 185.033.374.828 | 177.597.329.079 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.161.803.752.679 | 1.011.344.676.422 |

Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng

Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2022




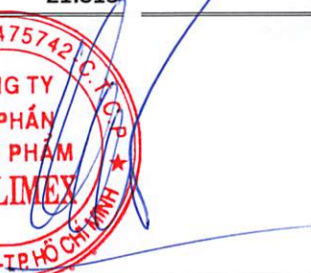
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu gộp | 01 | | 2.513.046.159.418 | 2.263.874.948.973 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 4.445.104.204 | 545.482.482 |
| 3. Doanh thu thuần (10=01-02) | 10 | 19 | 2.508.601.055.214 | 2.263.329.466.491 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 1.834.808.392.179 | 1.615.194.805.043 |
| 5. Lợi nhuận gộp (20=10-11) | 20 | | 673.792.663.035 | 648.134.661.448 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 22.735.883.891 | 17.828.637.629 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 2.114.983.535 | 6.175.385.226 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.267.053.065 | 5.550.612.330 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 347.961.147.961 | 306.168.148.468 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 117.814.766.582 | 133.802.508.620 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 228.637.648.848 | 219.817.256.763 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4.210.233.237 | 5.034.813.947 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 363.663.550 | 1.530.163.780 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 3.846.569.687 | 3.504.650.167 |
| 14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 232.484.218.535 | 223.321.906.930 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 25 | 46.496.843.707 | 44.695.577.851 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51) | 60 | | 185.987.374.828 | 178.626.329.079 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 21.813 | 20.950 |


 Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng


 Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 232.484.218.535 | 223.321.906.930 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 28.856.298.936 | 28.843.816.626 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (1.926.748.125) | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 04 | (202.398.091) | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (20.855.202.006) | (14.595.154.748) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 2.267.053.065 | 5.550.612.330 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 240.623.222.314 | 243.121.181.138 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (24.426.580.246) | 25.430.410.162 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 27.523.411.211 | (4.715.136.477) |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 17.569.929.613 | 15.078.576.408 |
| Thay đổi chứng khoán kinh doanh | 13 | 279.250.125 | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.267.053.065) | (5.550.612.330) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (32.695.577.851) | (49.792.665.899) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (26.623.527.179) | (9.599.150.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 199.983.074.922 | 213.972.603.002 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (66.132.742.560) | (17.314.451.658) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | 56.909.091 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (57.552.106.829) | (200.000.000.000) |
| 4. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 27.084.747.430 | 5.822.010.235 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (96.543.192.868) | (211.492.441.423) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 323.215.000.000 | 400.442.074.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (322.766.051.111) | (392.799.176.228) |
| 3. Cổ tức đã trả | 36 | (40.453.162.750) | (40.267.628.160) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (40.004.213.861) | (32.624.730.388) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 63.435.668.193 | (30.144.568.809) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 104.037.276.936 | 134.181.845.745 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 202.701.848 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 167.675.646.977 | 104.037.276.936 |

Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng

Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0304475742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2006, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCoM”) với mã “CMF” theo Thông báo số 1225/TB-SGDHN ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.077 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.877 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, gia công và mua bán thực phẩm, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đông lạnh, thủy sản các loại, nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán các loại giống, các loại vật tư, thiết bị để nuôi trồng thủy hải sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng gia dụng, hàng điện máy;
- Dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ môi giới vận tải, giao nhận kho hàng hóa nhập khẩu;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, cho thuê kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và ảnh hưởng đến hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá tác động của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, cũng như theo sát các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để có biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với hoạt động của Công ty trong năm. Ban Tổng Giám đốc vẫn liên tục theo dõi những diễn biến liên quan đến Covid-19 và đánh giá rằng đại dịch Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về trụ sở chính và chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Trụ sở chính”) có trụ sở tại số Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Chi nhánh”) có trụ sở tại số 23 – 25 An Điền, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ hơn ba (03) tháng mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 40 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 40 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 15 |
| Thiết bị văn phòng | 5 - 15 |
| Tài sản khác | 4 - 25 |

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất là 45 năm.



Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là chi phí đăng ký nhãn hiệu Cholimex và logo, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 5.470.744 | 383.713.714 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 163.045.176.233 | 99.028.563.222 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.625.000.000 | 4.625.000.000 |
| | 167.675.646.977 | 104.037.276.936 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá ba (03) tháng và hưởng lãi 0% đối với Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0% đối với Đô la Mỹ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn một (01) tháng với giá trị là 200.000 Đô la Mỹ (tương đương 4.625.000.000 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 15).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Chứng khoán kinh doanh | 6.728.500.972 | 3.251.453.600 | (3.477.047.372) | 7.007.751.097 | 1.603.955.600 | (5.403.795.497) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 373.552.106.829 | 373.552.106.829 | - | 316.000.000.000 | 316.000.000.000 | - |
| | 380.280.607.801 | 376.803.560.429 | (3.477.047.372) | 323.007.751.097 | 317.603.955.600 | (5.403.795.497) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán tại Công ty Cổ phần Đầu Tư và Kinh doanh Nhà Intresco (ITC), Công ty Cổ phần Hóa An (DHA) và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE) với số lượng cổ phiếu lần lượt là 1.108, 9.742 và 38.784 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.008; 9.742 và 38.784 cổ phiếu). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ sáu (06) tháng đến mười hai (12) tháng bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại và công ty tài chính và hưởng lãi suất từ 4,6% đến 7,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,7% đến 10,0%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Tonkin Products Limited | 64.024.746.955 | 50.116.666.060 |
| Khác | 91.477.432.549 | 81.993.268.589 |
| | 155.502.179.504 | 132.109.934.649 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 135.902.000 | 94.026.000 |
| Ký quỹ, ký cược | 172.000.000 | 172.000.000 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.887.422.620 | 2.588.922.012 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 5.960.126.039 | 12.246.580.554 |
| Khác | 1.542.217.131 | 925.509.289 |
| | 9.697.667.790 | 16.027.037.855 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 80.483.867.171 | 59.588.593.295 |
| Thành phẩm | 58.616.582.552 | 97.352.444.953 |
| Hàng hoá | 13.030.064.006 | 22.712.886.692 |
| | 152.130.513.729 | 179.653.924.940 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020, không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập.

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 144.702.264.475 | 229.881.671.518 | 9.217.950.443 | 1.318.688.668 | 1.597.364.042 | 386.717.939.146 |
| Tăng trong năm | - | 5.843.431.500 | - | 36.200.000 | - | 5.879.631.500 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 4.712.637.657 | 1.933.363.000 | - | - | - | 6.646.000.657 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (782.722.677) | - | - | - | (782.722.677) |
| Số dư cuối năm | 149.414.902.132 | 236.875.743.341 | 9.217.950.443 | 1.354.888.668 | 1.597.364.042 | 398.460.848.626 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 52.312.213.558 | 103.589.010.757 | 4.269.508.391 | 941.805.296 | 1.099.523.719 | 162.212.061.721 |
| Khấu hao trong năm | 7.555.327.936 | 19.106.880.501 | 761.453.324 | 85.850.172 | 30.327.060 | 27.539.838.993 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (782.722.677) | - | - | - | (782.722.677) |
| Số dư cuối năm | 59.867.541.494 | 121.913.168.581 | 5.030.961.715 | 1.027.655.468 | 1.129.850.779 | 188.969.178.037 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 92.390.050.917 | 126.292.660.761 | 4.948.442.052 | 376.883.372 | 497.840.323 | 224.505.877.425 |
| Tại ngày cuối năm | 89.547.360.638 | 114.962.574.760 | 4.186.988.728 | 327.233.200 | 467.513.263 | 209.491.670.589 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 49.723.176.323 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 28.904.513.612 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhãn hiệu hàng hóa VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 43.624.928.787 | 3.256.700.000 | 1.004.208.000 | 47.885.836.787 |
| Tăng trong năm | - | - | 976.500.000 | 976.500.000 |
| Số dư cuối năm | 43.624.928.787 | 3.256.700.000 | 1.980.708.000 | 48.862.336.787 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.768.266.964 | 1.845.818.892 | 519.703.347 | 14.133.789.203 |
| Khấu hao trong năm | 1.008.897.672 | 162.834.996 | 144.727.275 | 1.316.459.943 |
| Số dư cuối năm | 12.777.164.636 | 2.008.653.888 | 664.430.622 | 15.450.249.146 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 31.856.661.823 | 1.410.881.108 | 484.504.653 | 33.752.047.584 |
| Tại ngày cuối năm | 30.847.764.151 | 1.248.046.112 | 1.316.277.378 | 33.412.087.641 |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An để xây dựng nhà xưởng sản xuất, chế biến thực phẩm đông lạnh các loại.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 762.456.099 | 14.931.267 |
| Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam | 21.735.925.000 | 10.880.820.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa Nguyên Thái Bình | 17.951.404.689 | 13.157.444.284 |
| Khác | 131.174.147.532 | 115.317.306.292 |
| | 171.623.933.320 | 139.370.501.843 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020, các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Tăng trong năm VND | Giảm trong năm VND | Số cuối năm VND |
|--|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.432.191.836 | 56.144.554.303 | 56.697.445.514 | 879.300.625 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 2.205.632.192 | 2.205.632.192 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.695.577.851 | 46.496.843.707 | 32.695.577.851 | 16.496.843.707 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (94.062.806) | 9.763.178.773 | 7.271.388.640 | 2.397.727.327 |
| | 4.033.706.881 | 114.610.208.975 | 98.870.044.197 | 19.773.871.659 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 94.062.806 | | | - |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 4.127.769.687 | | | 19.773.871.659 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khuyến mãi và tiếp thị | 33.774.956.929 | 32.926.619.843 |
| Lương | 7.800.000.000 | - |
| Khác | 9.662.293.683 | 19.864.772.091 |
| | 51.237.250.612 | 52.791.391.934 |

15. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---|------------------------|--|
| | Giá trị VND | Tăng VND | Giảm VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại VND | Giá trị VND | |
| Vay ngắn hạn | 93.040.000.000 | 323.215.000.000 | 311.680.000.000 | (525.000.000) | 104.050.000.000 | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 11.086.051.111 | - | 11.086.051.111 | - | - | |
| | 104.126.051.111 | 323.215.000.000 | 322.766.051.111 | (525.000.000) | 104.050.000.000 | |

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (a) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (b) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (c) | 22.700.000.000 | 23.040.000.000 |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad (d) | 40.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | - | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (e) | 11.350.000.000 | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | 11.086.051.111 |
| | 104.050.000.000 | 104.126.051.111 |

- a. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.500.000 Đô la Mỹ và được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa trong kho và các khoản phải thu với tổng giá trị là 3.500.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là 90 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 2,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,0% đến 3,65%/năm).
- b. Khoản vay từ Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.000.000 Đô la Mỹ và thời hạn tín dụng là một (01) năm kể từ ngày hợp đồng vay có hiệu lực. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị tối thiểu bằng 2.100.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất 3,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,6%/năm).
- c. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 66.400.000.000 đồng và được đảm bảo bằng các khoản phải thu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty tại từng thời điểm, với tổng giá trị tối thiểu là 66.400.000.000 đồng và tiền gửi tại ngân hàng trị giá 200.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất 1,9%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,2%/năm).

- d. Khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad nhằm mục đích nhập khẩu và mua các nguyên vật liệu thô trong nước liên quan tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.300.000 Đô la Mỹ. Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất từ 2,8% đến 2,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,0%/năm). Khoản vay được đảm bảo bởi ký quỹ cho từng lần giải ngân với số tiền 20% hoặc 22% tiền gửi định kỳ cho từng lần giải ngân nếu loại tiền tệ khác với loại tiền tệ của số tiền sử dụng trong hạn mức.
- e. Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 60.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển có giá trị lớn hơn hoặc bằng hạn mức cho vay là 60.000.000.000 đồng. Khoản vay có thời hạn là 90 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 1,7%/năm.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 2020 là 81.000.000.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Được phép phát hành và đã góp đủ vốn | | |
| Số lượng (cổ phần) | 8.100.000 | 8.100.000 |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |
| Giá trị (đồng) | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 |
| Cổ phần | | |
| - Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | | |
| + <i>Cổ phần phổ thông</i> | 8.100.000 | 8.100.000 |
| - Số lượng cổ phần đang lưu hành | | |
| + <i>Cổ phần phổ thông</i> | 8.100.000 | 8.100.000 |

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| Tên cổ đông | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | 32.980.000.000 | 40,72 | 32.980.000.000 | 40,72 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan | 26.592.170.000 | 32,83 | 26.592.170.000 | 32,83 |
| Nichirei Foods Inc. | 15.390.000.000 | 19,00 | 15.390.000.000 | 19,00 |
| Khác | 6.037.830.000 | 7,45 | 6.037.830.000 | 7,45 |
| | 81.000.000.000 | 100 | 81.000.000.000 | 100 |

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 81.000.000.000 | 38.500.000.000 | 129.358.942.443 | 201.349.843.847 | 450.208.786.290 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 178.626.329.079 | 178.626.329.079 |
| Chia cổ tức cho cổ đông | - | - | - | (40.500.000.000) | (40.500.000.000) |
| Trích lập quỹ trong năm | - | - | - | (33.319.296.745) | (33.319.296.745) |
| Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thưởng cho Ban điều hành | - | - | - | (11.148.296.745) | (11.148.296.745) |
| Số dư đầu năm nay | 81.000.000.000 | 38.500.000.000 | 129.358.942.443 | 295.008.579.436 | 543.867.521.879 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 185.987.374.828 | 185.987.374.828 |
| Chia cổ tức cho cổ đông | - | - | - | (40.500.000.000) | (40.500.000.000) |
| Trích lập quỹ trong năm | - | - | - | (8.931.316.454) | (8.931.316.454) |
| Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thưởng cho Ban điều hành | - | - | - | (11.079.265.816) | (11.079.265.816) |
| Số dư cuối năm nay | 81.000.000.000 | 38.500.000.000 | 129.358.942.443 | 420.485.371.994 | 669.344.314.437 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 28 tháng 4 năm 2021, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 50% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền 40.500.000.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 với số tiền là 8.931.316.454 đồng.
- Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được trích bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 với số tiền 10.125.265.816 đồng. Đồng thời, Công ty tạm thanh toán thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 là 954.000.000 đồng.

18. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 6.297.893 | 3.282.888 |

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo cấu trúc Công ty

Báo cáo bộ phận của Công ty theo cấu trúc như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Báo cáo bộ phận | | |
| Doanh thu thuần | | |
| Trụ sở chính | | |
| - Doanh thu từ khách hàng | 2.378.426.231.404 | 2.140.114.290.149 |
| - Doanh thu từ Chi nhánh | 84.895.276.239 | 80.612.348.534 |
| | <u>2.463.321.507.643</u> | <u>2.220.726.638.683</u> |
| Chi nhánh | | |
| - Doanh thu từ khách hàng | 130.174.823.810 | 123.215.176.342 |
| - Doanh thu từ Trụ sở chính | - | 1.985.334.880 |
| | <u>130.174.823.810</u> | <u>125.200.511.222</u> |
| | <u>2.593.496.331.453</u> | <u>2.345.927.149.905</u> |
| Giá vốn hàng bán | | |
| Trụ sở chính | | |
| - Giá vốn hàng bán từ khách hàng | 1.713.729.543.771 | 1.497.125.265.248 |
| - Giá vốn hàng bán từ Chi nhánh | 84.895.276.239 | 80.612.348.534 |
| | <u>1.798.624.820.010</u> | <u>1.577.737.613.782</u> |
| Chi nhánh | | |
| - Giá vốn hàng bán từ khách hàng | 121.078.848.408 | 118.069.539.795 |
| - Giá vốn hàng bán từ Trụ sở chính | - | 1.985.334.880 |
| | <u>121.078.848.408</u> | <u>120.054.874.675</u> |
| | <u>1.919.703.668.418</u> | <u>1.697.792.488.457</u> |
| Loại trừ | | |
| Doanh thu nội bộ | 84.895.276.239 | 82.597.683.414 |
| Giá vốn hàng bán nội bộ | 84.895.276.239 | 82.597.683.414 |
| Doanh thu thuần và giá vốn hàng bán | | |
| Doanh thu thuần | 2.508.601.055.214 | 2.263.329.466.491 |
| Giá vốn hàng bán | <u>1.834.808.392.179</u> | <u>1.615.194.805.043</u> |

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Báo cáo bộ phận | | |
| Doanh thu thuần | | |
| Nội địa | 1.819.045.001.591 | 1.605.162.597.156 |
| Xuất khẩu | 689.556.053.623 | 658.166.869.335 |
| | <u>2.508.601.055.214</u> | <u>2.263.329.466.491</u> |
| Giá vốn hàng bán | | |
| Nội địa | 1.330.566.381.892 | 1.147.398.983.180 |
| Xuất khẩu | 504.242.010.287 | 467.795.821.863 |
| | <u>1.834.808.392.179</u> | <u>1.615.194.805.043</u> |
| Lợi nhuận gộp | | |
| Nội địa | 488.478.619.699 | 457.763.613.976 |
| Xuất khẩu | 185.314.043.336 | 190.371.047.472 |
| | <u>673.792.663.035</u> | <u>648.134.661.448</u> |

Báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản và nợ phải trả do tài sản và công nợ được quản lý ở một trụ sở nên Ban Tổng Giám đốc không trình bày riêng cho báo cáo bộ phận.

20. DOANH THU THUẦN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu gộp | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa | 2.511.545.160.533 | 2.263.632.509.063 |
| - Khác | 1.500.998.885 | 242.439.910 |
| | <u>2.513.046.159.418</u> | <u>2.263.874.948.973</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 4.445.104.204 | 545.482.482 |
| | <u>2.508.601.055.214</u> | <u>2.263.329.466.491</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - <i>Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i> | <u>3.279.483.844</u> | <u>4.923.147.617</u> |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.859.286.714.099 | 1.724.756.928.156 |
| Nhân công | 337.889.927.538 | 339.135.997.634 |
| Khấu hao tài sản cố định | 28.856.298.936 | 28.843.816.626 |
| Dịch vụ mua ngoài | 90.389.193.621 | 78.078.470.711 |
| Khác | 325.952.296.724 | 290.667.261.465 |
| | <u>2.642.374.430.918</u> | <u>2.461.482.474.592</u> |

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 20.798.292.915 | 15.276.916.817 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.937.590.976 | 2.551.720.812 |
| | 22.735.883.891 | 17.828.637.629 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.267.053.065 | 5.550.612.330 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.774.678.595 | 624.772.896 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (1.926.748.125) | - |
| | 2.114.983.535 | 6.175.385.226 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Lương | 47.448.624.676 | 36.468.447.238 |
| Khấu hao tài sản cố định | 220.774.416 | 195.832.402 |
| Vận chuyển | 83.440.877.870 | 53.266.366.893 |
| Quảng cáo, tiếp thị và hoa hồng | 63.679.908.992 | 61.910.729.481 |
| Khác | 153.170.962.007 | 154.326.772.454 |
| | 347.961.147.961 | 306.168.148.468 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Lương | 81.517.279.181 | 103.033.050.707 |
| Khấu hao tài sản cố định | 3.184.995.226 | 3.294.861.424 |
| Dịch vụ mua ngoài | 5.233.846.156 | 6.032.410.436 |
| Khác | 27.878.646.019 | 21.442.186.053 |
| | 117.814.766.582 | 133.802.508.620 |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 232.484.218.535 | 223.321.906.930 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | - | 155.982.325 |
| Thu nhập tính thuế | 232.484.218.535 | 223.477.889.255 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 46.496.843.707 | 44.695.577.851 |

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.



26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 185.987.374.828 | 178.626.329.079 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | (9.299.368.741) | (8.931.316.454) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 176.688.006.087 | 169.695.012.625 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 8.100.000 | 8.100.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>21.813</u> | <u>20.950</u> |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 28 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 ước tính là 5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

27. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 7.291.856.381 | 4.009.180.152 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm | 6.653.848.152 | 2.880.000.000 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 18.253.848.152 | 8.640.000.000 |
| Sau năm năm | - | 2.640.000.000 |
| | <u>24.907.696.304</u> | <u>14.160.000.000</u> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê kho tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cam kết vốn

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương đầu tư giai đoạn 1 cho nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, bao gồm chi phí thuê đất và chi phí xây dựng. Hiện tại, dự án đang trong quá trình triển khai giai đoạn 1. Công ty đã được Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 4807848131 ngày 17 tháng 11 năm 2021, với tổng mức đầu tư cho 2 giai đoạn là 850 tỷ đồng. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất, thời gian thuê đến ngày 25 tháng 3 năm 2061, với giá trị tiền thuê đất là 139.904.604.772 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp đồng thuê đất Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 84.108.990.315 đồng.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan | Cổ đông lớn |
| Nichirei Foods Inc. | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc | Công ty con của Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức | Công ty liên kết của Cổ đông lớn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | 713.022.618 | 4.646.322.744 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc | 12.741.572.846 | 9.170.221.930 |
| | <u>13,454,595,464</u> | <u>13,816,544,674</u> |
| Thuê đất | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức | 54.937.057.403 | - |
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | 3.250.722.632 | 4.868.286.837 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc | 28.761.212 | 54.860.780 |
| | <u>3.279.483.844</u> | <u>4.923.147.617</u> |
| Cổ tức đã trả | | |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn | 16.490.000.000 | 16.490.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan | 13.296.085.000 | 13.296.085.000 |
| Nichirei Foods Inc. | 7.695.000.000 | 7.695.000.000 |
| | <u>37.481.085.000</u> | <u>37.481.085.000</u> |
| Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán: | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | VND | VND |
| Phải trả người bán | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc | 762.456.099 | 14.931.267 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc | 135.902.000 | 94.026.000 |



Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị | | |
| Chủ tịch | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Thành viên | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | |
| Trưởng ban | 422.400.000 | 387.600.000 |
| Thành viên | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tổng Giám đốc | 1.225.000.000 | 764.414.615 |
| Phó Tổng Giám đốc | 1.607.268.700 | 1.336.137.692 |
| | 4.649.068.700 | 3.496.152.307 |

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 5.960.126.039 đồng (năm 2020: 12.246.580.554 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm mà chưa nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả không bao gồm 368.053.435 đồng (năm 2020: 321.216.185 đồng), là số tiền cổ tức chưa trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm 253.253.000 đồng (năm 2020: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm trước đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HDQT ngày 01 tháng 3 năm 2022, ngày 24 tháng 3 năm 2022, Công ty đã chốt danh sách cổ đông thực hiện chi tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 50%, tương ứng cổ đông sở hữu một (01) cổ phiếu được nhận về 5.000 đồng. Thời gian chi trả dự kiến là ngày 10 tháng 5 năm 2022.



Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng



Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 3 năm 2022

